

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07-6-2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Trường

Bà Lê Thị Thanh Nguyệt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:** Bà Trần Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 45/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964

Địa chỉ: E, tổ A, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông Cao Văn G, sinh năm 1964

Địa chỉ: tổ A, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Tôi và ông Cao Văn G tự sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1983, nhưng không đăng ký kết hôn.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì thường phát sinh mâu thuẫn như không hợp nhau về tình cảm, cách sống. Trong quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hạnh phúc. Chúng tôi đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, chúng tôi đã sống ly thân.

Nay tôi nhận thấy tình trạng hôn nhân lâm vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Nay tôi cảm thấy không còn tình cảm với ông **G**, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với **Cao Văn G**.

Về con chung: Tôi và bà ông **G** có 02 con chung là **Cao Thị Kim T** – sinh năm 1985, **Cao Văn T1** - sinh năm 1988. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông **Cao Văn G** trình bày:

Tôi và bà **Nguyễn Thị D** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10/1983, nhưng không đăng ký kết hôn.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, sau đó thì thường phát sinh mâu thuẫn như không hợp nhau về tình cảm, cách sống. Trong quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hạnh phúc. Tôi và bà **D** đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay.

Tôi vẫn còn tình cảm và còn thương bà **D**; tuy nhiên giữa tôi và bà **D** không còn phù hợp với nhau do xảy ra những mâu thuẫn và tính tình không còn phù hợp với nhau.

Do bà **D** đã nhất quyết xin ly hôn với tôi, nên tôi không đưa ra phương hướng nào để hàn gắn, hòa giải đoàn tụ với bà **D**. Tuy nhiên, hiện nay bà **D** và con trai là **Cao Văn T1** đang chiếm giữ trái phép giấy tờ về nhà đất của tôi, nhà trọ của tôi; Tôi yêu cầu bà **D** và anh **T1** trả lại giấy tờ nhà đất và phòng trọ cho tôi thì tôi mới đồng ý ly hôn với bà **D**. Hiện nay tôi không đồng ý ly hôn với bà **D**.

Về con chung: Tôi và bà **D** có 02 con chung là **Cao Thị Kim T** – sinh năm 1985, **Cao Văn T1** - sinh năm 1988. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị D**.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị D** được ly hôn với ông **Cao Văn G**.

+ Về con chung: Bà **Nguyễn Thị D** và ông **Cao Văn G** có 02 con chung là **Cao Thị Kim T** – sinh ngày 02/5/1985, **Cao Văn T1** - sinh ngày 13/6/1988. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Bà **D** là người cao tuổi, nên được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị D** và bị đơn ông **Cao Văn G** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **D** và ông **G**.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện bà **D** và ông **G** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 cho đến thời điểm hiện nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống gia đình ban đầu hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì cuộc sống chung không hạnh phúc nữa, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống, hai người không có tiếng nói chung. Hiện nay, cả hai không còn tình cảm với nhau, và đã sống ly thân từ năm 2021.

Bà **D** và ông **G** chung sống như vợ chồng từ năm 1983 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn; Như vậy quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987. Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 1 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, thì “trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”. Như vậy bà **Nguyễn Thị D** và ông **Cao Văn G** được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp.

Nguyên đơn bà **D** khởi kiện yêu cầu ly hôn với lý do tình trạng hôn nhân giữa bà và ông **G** là trầm trọng, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không hạnh phúc. Bà **D** xác định không còn tình cảm với ông **G** và yêu cầu xin ly hôn với ông **G**.

Bị đơn ông **Cao Văn G** cũng trình bày tình trạng hôn nhân giữa ông và bà **D** thường phát sinh mâu thuẫn như không hợp nhau về tình cảm, cách sống. Trong quá trình chung sống chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hạnh phúc, đã sống ly thân từ năm 2021, đồng thời ông xác định giữa ông và bà **D** không còn phù hợp với nhau.

Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân giữa bà **D** và ông **G** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc xin ly hôn với ông Cao Văn G.

[3.2] Về con chung:

Bà D và ông G có 02 con chung là Cao Thị Kim T – sinh ngày 02/5/1985, Cao Văn T1 - sinh ngày 13/6/1988.

Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà D, ông G trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà D và ông G trình bày không có nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 2 của Luật người cao tuổi;

Áp dụng điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 1 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Cao Văn G.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Cao Văn G có 02 con chung là Cao Thị Kim T – sinh ngày 02/5/1985, Cao Văn T1 - sinh ngày 13/6/1988.

Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã Tam An;
- Lưu.

Phạm Ngọc Quyền

